TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23-8-2019.
V/v: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Thương.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên
2. Bà Trương Thị Thìn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân TP B tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bằng – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 746/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 178/2019/QĐXX-ST ngày 11 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 257/2019/QĐST-HNGĐ ngày 31/7/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Liên T, sinh năm 1981

Địa chỉ: 14/1, KP. Thạnh Lợi, P. An Thạnh, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Ông Phùng Mỹ A, sinh năm 1967

Địa chỉ: C26, tổ 7, KP5, P. Tân Hiệp, TP. B, tỉnh Đồng Nai

(Bà T có đơn xin vắng mặt, ông A vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 15/02/2019, bà Nguyễn Thị Liên T nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân TP B giải quyết xin được ly hôn với ông Phùng Mỹ A. Lý do xin ly hôn, theo Bà T trình bày: Năm 2011 bà và ông A tự nguyện chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân P. Tân Hiệp, TP. B, tỉnh Đồng Nai. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng từ năm 2015 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã nhau, cuộc sống chung không thể hòa hợp do ông A không chung thủy với bà và vợ chồng đã sống ly thân. Nay Bà T nhận thấy mâu

thuẫn vợ chồng không thể giải quyết được và ngày càng trở lên trầm trọng, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn với ông A.

Về con chung: có 01 con chung là Phùng Nguyễn Trí Lâm, sinh ngày 13/4/2009. Ly hôn Bà T có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Lâm, không yêu cầu ông A phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Hiện nay bà là chuyên gia cho công ty cổ phần MHD INNOCARE mức thu nhập của bà là 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng) do đó bà đủ điều kiện nuôi dưỡng cháu Lâm và hiện nay cháu Lâm đang sống chung với bà và cháu Lâm cũng có nguyện vọng được sống chung với bà do đó đề nghị Tòa án giao cháu Lâm cho bà nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Bà T xác định không có.

Đối với bị đơn là ông Phùng Mỹ A, trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã nhiều lần Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông A vẫn cố tình vắng mặt không lý do, nên Tòa án nhân dân TP B không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa ông A vẫn vắng mặt nên không có lời khai.

* Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng, còn bị đơn không thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ đối với ông A để tham gia hòa giải và tại phiên tòa hôm nay ông A vẫn vắng mặt không lý do, điều đó chứng tỏ ông A đã bỏ mặc tình trạng hôn nhân của mình, không còn tha thiết với việc hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng Bà T, ông A đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà T, giải quyết cho Bà T được ly hôn với ông A để trả tự do cả hai.

Về con chung: Giao cháu Phùng Nguyễn Trí Lâm, sinh ngày 13/4/2009 cho Bà T chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, tạm thời ông A không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

Về án phí: Bà T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: bà Nguyễn Thị Liên T xin ly hôn với Phùng Mỹ A có địa chỉ cư trú tại: C26, tổ 7, KP5,P. Tân Hiệp, TP. B, tỉnh Đồng Nai. Theo biên bản xác minh của công an P. Tân Hiệp cung cấp thông tin: Ông A có đăng ký thường trú tại địa chỉ C26, tổ 7, KP5, P. Tân Hiệp, TP. B, tỉnh Đồng Nai và hiện nay đang sinh sống tại địa chỉ trên. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân TP. B có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với bị đơn ông Phùng Mỹ A, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ xét xử đến lần thứ hai, nhưng ông A vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Liên T và ông Phùng Mỹ A chung sống với nhau vào năm 2011 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân P. Tân Hiệp, TP. B, tỉnh Đồng Nai. (giấy chứng nhận kết hôn số 45, quyển 01/2011, ngày 05/5/2011), theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, theo Bà T trình bày vợ chồng chỉ sống hạnh phúc thời gian đầu, nhưng từ năm 2015 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã nhau, cuộc sống chung không thể hòa hợp do ông A không chung thủy với bà, vợ chồng không còn hạnh phúc và đã sống ly thân. Qua kết quả xác minh tại địa phương nơi cư trú của Bà T, ông A thì được biết mâu thuẫn vợ chồng Bà T, ông A địa phương không nắm rõ do không có báo với địa phương. Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ đối với ông A để tham gia hòa giải và tại phiên tòa hôm nay ông A vẫn vắng mặt không lý do, điều đó chứng tỏ ông A đã bỏ mặc tình trạng hôn nhân của mình, không còn tha thiết với việc hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng Bà T, ông A đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà T, giải quyết cho Bà T được ly hôn với ông A để trả tự do cả hai.

[4] Về con chung: Giao cháu Phùng Nguyễn Trí Lâm, sinh ngày 13/4/2009 cho Bà T nuôi dưỡng, tạm thời ông A không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Theo Bà T trình bày tài sản chung không có; nợ chung không có. Tuy nhiên, do ông A vắng mặt tại phiên tòa, không có lời khai nên không có cơ sở để xem xét giải quyết. Do vậy, cần tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm,

nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm.

[7] Đối với phần phát biểu của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân TP. B tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án như trên. Xét thấy, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271, 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 9, Điều 11 và Điều 12, Điều 89, Điều 92, Điều 93 và Điều 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu "Ly hôn" của bà Nguyễn Thị Liên T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Liên T được ly hôn với ông Phùng Mỹ A.

2. Về con chung: Giao cháu Phùng Nguyễn Trí Lâm, sinh ngày 13/4/2009 cho Bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm thời ông A không phải cấp dưỡng nuôi con. Vì không trực tiếp nuôi con nên ông A được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc giáo dục con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết, Bà T và ông A được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí HNGĐ-ST: Bà Nguyễn Thị Liên T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, theo biên lai thu số 0004605 ngày 08/4/2019.

5. Bà Nguyễn Thị Liên T và ông Phùng Mỹ A được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND TP B (2);
- THADS TP B (1);
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- UBND xã Hóa An, TPBH (1);
- Đương sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

Phan Thị Thu Thương